BSC

Thứ ba, ngày 30 tháng 11 năm 2021

# Vietnam Daily Review

## Tiếp tục tích lũy trong vùng 1480-1500

Dự đoán xu hướng thị trường

| | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---|---|---|---|
| Ngày 1/12/2021 | | • | |
| Tuần 29/11-3/12/2021 | | • | |
| Tháng 11/2021 | | | • |

**Nhận định:**

**Thị trường cơ sở:** Hôm nay thị trường trải qua một phiên giảm nhẹ. Sau khi mở cửa với gap dương tăng điểm, VN-Index giằng co trong khu vực 1490-1500 trước khi giảm hơn 30 điểm và đóng cửa thấp hơn 6 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 9/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Hóa chất có mức tăng lớn nhất gần 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Phiên giảm điểm với thanh khoản không lớn cho thấy thị trường chưa có tín hiệu tiêu cực. Trong ngắn hạn thị trường có thể tiếp tục tích lũy trong vùng 1480-1500.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 30/11/2021, các chứng quyền giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

**Phân tích kỹ thuật: CTD_Tích cực (Trang 3)**

**Điểm nhấn**

• VN-Index -6.40 điểm, đóng cửa 1,478.44 điểm. HNX-Index -2.53 điểm, đóng cửa 458.05 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: GVR (+2.18), HPG (+0.65), GEX (+0.56), VGC (+0.43), VCG (+0.36).
• Kéo chỉ số giảm: VCB (-2.07), MSN (-0.98), CTG (-0.85), VPB (-0.79), MBB (-0.76).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 29,410 tỷ đồng, giảm 2% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 34,418 tỷ đồng.
• Biên độ dao động là 32 điểm. Thị trường có 231 mã tăng, 48 mã tham chiếu và 237 mã giảm.
• Giá trị bán ròng của khối ngoại: -608.74 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (-119.41 tỷ), SSI (-109.19) tỷ), MSN (-106.90 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 43.26 tỷ đồng.

Tổng quan


**BSC RESEARCH**

*Trưởng phòng*
**Trần Thăng Long**
longtt@bsc.com.vn

*Nhóm Vĩ mô & Thị trường*
**Bùi Nguyên Khoa**
khoabn@bsc.com.vn
**Lê Quốc Trung**
trunglq@bsc.com.vn


**VN-INDEX** **1478.44**
Giá trị: 29409.86 tỷ -6.4 (-0.43%)
Khối ngoại (ròng): -608.74 tỷ

**HNX-INDEX** **458.05**
Giá trị: 4024.16 tỷ -2.53 (-0.55%)
Khối ngoại (ròng): 43.26 tỷ

**UPCOM-INDEX** **114.10**
Giá trị: 2538.72 tỷ 0.04 (0.04%)
Khối ngoại(ròng): 45.06 tỷ

**Thông số vĩ mô**

| | Giá trị | % |
|---|---|---|
| Giá dầu | 68.6 | -1.90% |
| Giá vàng | 1,793 | 0.47% |
| Tỷ giá USD/VND | 22,729 | 0.19% |
| Tỷ giá EUR/VND | 25,751 | 0.52% |
| Tỷ giá JPY/VND | 20,090 | 0.55% |
| LS liên NH 1 tháng | 1.1% | 12.58% |
| LS TPCP 5 năm | 0.9% | 0.00% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)**

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---|---|---|---|
| VHM | 125.3 | HPG | -119.4 |
| VND | 80.0 | SSI | -109.2 |
| VCI | 49.0 | MSN | -106.9 |
| DGC | 46.0 | VIC | -106.2 |
| DIG | 44.8 | SHB | -77.3 |

Nguồn: BSC Research

**Mục lục**


| | |
|---|---|
| **Tổng quan thị trường** | Trang 1 |
| **Tín hiệu hàng hóa** | Trang 2 |
| **Tín hiệu cổ phiếu** | Trang 3 |
| **Khuyến nghị ngắn hạn** | Trang 4 |
| **Thị trường phái sinh** | Trang 5 |
| **Danh mục cổ phiếu hàng đầu** | Trang 6 |
| **Thống kê thị trường** | Trang 7 |
| **Khuyến nghị dài hạn** | Trang 8 |
| **Báo cáo mới nhất** | Trang 9 |
| **Khuyến cáo sử dụng** | Trang 10 |

BSC

11/30/2021

Vietnam Daily Review

## Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 30/11

| *Mặt hàng | Đơn vị | Giá | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu WTI | USD/barrel | 77.11 | -1.63% | -1.70% | -7.50% | 69.40% | GAS, BSR, | PVD, PVT |
| Dầu Brent | USD/barrel | 81.31 | -1.11% | 3.10% | -3.10% | 68.10% | GAS, BSR, | PVD, PVT |
| Xăng | UScent/gallon | 228.73 | -1.40% | -0.30% | -6.50% | 81.04% | PLX, OIL | HVN, VJC |
| Vàng | USD/ounce | 1792.17 | 0.19% | -2.90% | -0.30% | -4.19% | | PNJ |
| Bạc | USD/ounce | 23.55 | -0.19% | -4.30% | -2.10% | -4.07% | | PNJ |
| Đậu tương | UScent/bushel | 1266.50 | -0.51% | -0.80% | 1.60% | 20.73% | HKB | DBC, QNS |
| Lúa mì | UScent/bushel | 850.25 | -1.99% | 2.10% | 10.20% | 38.70% | | AFX |
| Sữa | USD /cwt | 18.32 | -0.05% | 6.80% | -4.30% | 9.11% | VNM, GTN | KDC |
| Cao su* | JPY/kg | 216.20 | -2.09% | 9.60% | 7.80% | | DPR, PHR | SRC, CSM |
| Đường | US cent/lb | 19.93 | -0.90% | -2.40% | 2.80% | 45.58% | SBT, LSS | VNM, GTN |
| Cà phê | US cent/lb | 245.40 | 1.38% | 4.50% | 19.60% | 98.22% | CTP, DLG | VCF, CTP |
| Đồng | USD /ton | 9801.50 | -0.34% | 3.80% | 0.10% | 32.41% | MSN, ACM | CAV, SAM |
| Thép* | USD/ton | 662.03 | -0.54% | 8.60% | -6.60% | | HSG, HPG | PC1, CTD |
| Thép HRC* | USD/ton | 717.29 | -0.50% | 4.90% | -10.90% | | | |
| Nhôm | USD/ton | 2717.50 | 0.50% | 3.90% | -3.90% | 37.53% | | CAV, SAM |
| Quặng sắt* | USD/ton | 91.34 | -5.38% | 11.00% | -16.60% | | HSG, HPG | HSG, HPG |
| Than đá | USD/ton | 158.60 | -1.58% | 20.00% | 4.00% | 124.17% | HLC, NBC | HT1, BCC |

## Thông tin nổi bật

**Giá dầu**

• Dầu Brent đã nhanh chóng hồi phục trở lại mức trên 77 USD/thùng, trong khi dầu Tây Texas Mỹ (WTI) tăng vượt 72 USD. Tuy nhiên, cả hai loại dầu đều giảm dần về cuối phiên. Kết thúc phiên này, dầu Brent đạt 73.44 USD/thùng, tăng 72 US cent (1%) so với phiên trước đó, dầu WTI tăng 1.80 USD, tương đương 2.6% lên 69.95 USD/thùng.
• Giá dầu tăng trở lại trong phiên giao dịch vừa qua do các nhà đầu tư điều chỉnh lại giá sau khi giảm mạnh ở phiên liền trước và không có thêm nhiều dữ liệu về virus biến thể Omicron.

**Giá vàng**

• Giá vàng giao ngay đã giảm 0.4% xuống 1,784.80 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 12 giảm 0.2% xuống 1,782.30 USD.
• Giá vàng giảm trở lại trong phiên vừa qua, tiếp tục xu hướng giảm ở thời gian gần đây do USD mạnh lên và nhà đầu tư 'khôi phục' tâm lý chuộng tài sản rủi ro giữa bối cảnh các thị trường xem xét tác động của virus biến thể Omicron nghiêm trọng đến mức nào.

**Giá sắt thép**

• Giá thép cây, dùng trong xây dựng, giao tháng 5 trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 0.9% xuống 4,145 CNY (649.19 USD)/tấn, sau khi giảm 2.5% trong phiên thứ Sáu (26/11); thép cuộn cán nóng, được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất, giảm 0.9% xuống 4,533 CNY/tấn, sau khi giảm 1.4% ở phiên liền trước, và thép không gỉ cũng giảm 2.6% xuống 17,170 CNY/tấn.
• Trong đó, giá quặng sắt kỳ hạn tương lai tăng 4.8% lên 615 CNY/tấn, trong phiên có lúc tăng 6.1%.

**Giá cao su**

• Theo đó, cao su kỳ hạn tháng 5 trên Sàn Osaka tăng 1.4 yên, tương đương 0.6%, cao lên 247.7 yên (2.2 USD)/kg.
• Giá cao su kỳ hạn giao dịch trên thị trường Nhật Bản giảm do các nhà đầu tư tranh thủ mua giá hời sau đợt giá giảm mạnh trong phiên liền trước. Tuy nhiên, đà tăng bị cản trở bởi lo ngại về sự lây lan của virus biến thể Omicron và sự hạn chế đi lại ở nhiều quốc gia.

**Giá nông sản**

• Cà phê Arabica giao tháng 3 giảm 4% xuống 2.33 USD/lb. Tuần trước, hợp đồng này đã đạt mức giá cao nhất trong 10 năm là 2.4820 USD. Cà phê Robusta giao tháng 1 cũng giảm 2.1% xuống 2,258 USD/tấn.
• Giá cà phê Arabica giảm mạnh do lo ngại về triển vọng nhu cầu sau khi xuất hiện virus biến thể mới khiến các quỹ hàng hóa giảm mua hàng hóa nhẹ.

| | 30/11 | % 30/11 | 29/11 | % 29/11 | % Tuần | % Tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| VN INDEX | 1478.44 | -0.43% | 1484.84 | -0.55% | 1.01% | 2.37% |
| S&P 500 | | | 4655.27 | 1.32% | -0.91% | 2.28% |
| HĐTL S&P500 | 4608.50 | -0.91% | 4651.00 | 1.20% | -1.52% | 0.46% |
| Shang- hai | 3563.89 | 0.03% | 3562.70 | -0.04% | -0.70% | 0.47% |
| Euro Stoxx | 4067.09 | -1.03% | 4109.51 | 0.49% | -5.06% | -4.32% |

BSC

11/30/2021

Vietnam Daily Review

**Lê Quốc Trung**
trunglq@bsc.com.vn

# Phân tích kỹ thuật

## CTD_Tích cực

**Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** CTD đang hình thành xu hướng tăng giá tích cực từ ngưỡng đáy 64.0 Thanh khoản cổ đã vượt ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 80.0, chốt lãi tại ngưỡng 87.7 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 73.0.

*Nguồn: BSC, PTKT Itrade*

Bảng 1

**Vận động ngành trong ngày**

| Ngành | ±% |
|---|---|
| Hóa chất | 3.80% |
| Ô tô và phụ tùng | 3.32% |
| Xây dựng và Vật liệu | 2.25% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 1.17% |
| Tài nguyên Cơ bản | 0.80% |
| Bán lẻ | 0.46% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng | 0.44% |
| Viễn thông | 0.37% |
| Y tế | 0.34% |
| Bất động sản | 0.00% |
| Dầu khí | -0.06% |
| Truyền thông | -0.15% |
| Dịch vụ tài chính | -0.16% |
| Bảo hiểm | -0.53% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.61% |
| Thực phẩm và đồ uống | -0.88% |
| Công nghệ Thông tin | -0.94% |
| Du lịch và Giải trí | -1.27% |
| Ngân hàng | -2.13% |

Hình 1

**HSX-Index Intraday**

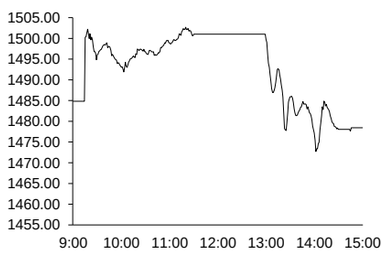


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

**HNX-Index Intraday**

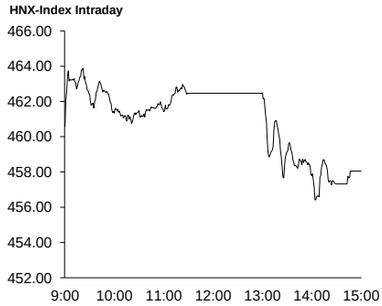


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

**Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế**

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11/29/2021 | HHV | 24.3 | 28.7 | 23.2 | 25.4 | 1 | 4.53% | Có thể tiếp tục mua |
| 11/26/2021 | FCN | 18.6 | 21.3 | 17.3 | 21.25 | 4 | 14.25% | Cân nhắc không mua thêm (**) |
| 11/25/2021 | PDR | 94.2 | 108.3 | 90 | 93.6 | 5 | -0.64% | Có thể tiếp tục mua |
| 11/24/2021 | FPT | 97.9 | 112 | 95.3 | 97.1 | 6 | -0.82% | Có thể tiếp tục mua |
| 11/18/2021 | PAN | 40 | 46 | 37 | 40.4 | 12 | 1.00% | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 11/16/2021 | NTP | 62.8 | 72.1 | 59.5 | 64.4 | 14 | 2.55% | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 11/15/2021 | MWG | 139.4 | 154.5 | 132 | 138.9 | 15 | -0.36% | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 11/10/2021 | HT1 | 25.5 | 29.3 | 23 | 26.7 | 20 | 4.71% | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 11/3/2021 | KDC | 59.8 | 66.5 | 54.5 | 58.2 | 27 | -2.68% | Có thể tiếp tục mua |
| 10/28/2021 | PHC | 16.5 | 19.5 | 14.5 | 17.7 | 33 | 7.27% | Có thể giữ nguyên vị thế |

**Chú thích:** **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

**Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế**

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11/23/2021 | VJC | 132 | 142.2 | 126 | SL | 6 | -4.55% |
| 11/22/2021 | DNW | 27 | 30.3 | 26.5 | SL | 7 | -1.85% |
| 11/19/2021 | CSM | 22.4 | 26.5 | 21 | SL | 6 | -6.25% |
| 11/17/2021 | TCM | 80.4 | 95 | 77.2 | SL | 12 | -3.98% |
| 11/14/2021 | TIP | 52.2 | 60.5 | 50.8 | SL | 8 | -2.68% |
| 11/11/2021 | VCG | 44.25 | 50.5 | 42 | TP | 19 | 14.12% |
| 11/9/2021 | CTI | 19.3 | 22.3 | 17.5 | TP | 6 | 15.54% |
| 11/8/2021 | HAX | 25.65 | 31.5 | 24.5 | TP | 22 | 22.81% |
| 11/5/2021 | NTC | 179.7 | 200 | 170 | TP | 12 | 11.30% |
| 11/4/2021 | ANV | 36.55 | 42.25 | 34.3 | SL | 18 | -6.16% |
| 11/2/2021 | SJS | 69.4 | 77.5 | 64.5 | TP | 27 | 11.67% |
| 11/1/2021 | SSI | 41.4 | 49.05 | 40 | TP | 18 | 18.48% |

**Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất** **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ** **FS - Đóng vị thế sớm**

| Thống kê | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cổ phiếu chưa chốt** | 6 | 4 | 5.72% | -1.12% | 2.98% | 14 |
| **Cổ phiếu đã chốt** | 219 | 140 | 14.41% | -7.58% | 5.83% | 25 |

BSC

11/30/2021

Vietnam Daily Review

# Thị trường hợp đồng tương lai

**Lê Quốc Trung**
trunglq@bsc.com.vn

**Hình 4**

**VN30-Index Intradday vs HĐTL 1 tháng Intraday**

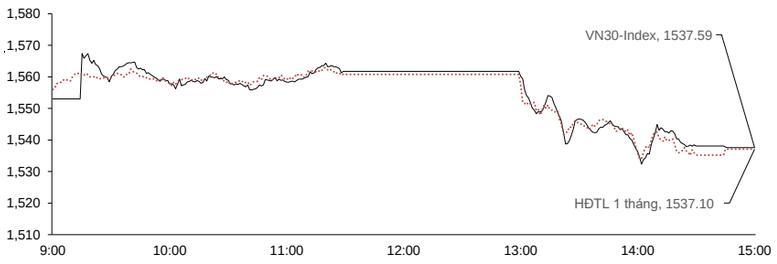


*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Bảng 2**

**Top tăng điểm VN30**

| CK | Giá | ±giá (%) | Index pt |
|---|---|---|---|
| HPG | 48.95 | **1.14** | 1.44 |
| MWG | 138.90 | **1.02** | 0.71 |
| SSI | 55.90 | **1.08** | 0.42 |
| GVR | 38.80 | **5.43** | 0.35 |
| KDH | 46.45 | **1.64** | 0.34 |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Bảng 4**

**Hợp đồng tương lai**

| CK | Đóng | ± Ngày | ± Basis | %KL | KLGD | Đáo hạn | Số ngày* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| VN30F2112 | 1537.10 | -0.95% | -0.49 | 6.7% | 165,031 | 12/16/2021 | 18 |
| VN30F2201 | 1535.40 | -0.72% | -2.19 | 113.6% | 534 | 1/20/2022 | 53 |
| VN30F2203 | 1529.00 | -1.04% | -8.59 | 148.6% | 92 | 3/17/2022 | 109 |
| VN30F2206 | 1529.70 | -0.56% | -7.89 | 488.0% | 147 | 6/16/2022 | 200 |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Bảng 3**

**Top giảm điểm VN30**

| CK | Giá | ±giá (%) | Index pt |
|---|---|---|---|
| VPB | 37.7 | **-1.82** | -2.20 |
| ACB | 33.3 | **-2.49** | -2.12 |
| STB | 28.9 | **-3.34** | -1.95 |
| MBB | 29.0 | **-2.68** | -1.81 |
| MSN | 149.2 | **-2.16** | -1.69 |

*Nguồn: Bloomberg, BSC Research*

**Nhận định:**

• VN30 giảm 15.45 điểm xuống 1,537.59 điểm. Các cổ phiếu như ACB, MBB, TPB, TCB, FPT, CTG tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ duy trì nhịp tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 1550 điểm trong các phiên giao dịch tới.

• Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, HĐ VN30F2206, VN30F2201, VN30F2203 và VN30F2112 đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2201 tăng thì các HĐTL còn lại đều giảm. Điểm suy giảm trong khi số lượng hợp đồng mở mới tăng hoặc đi ngang đang ủng hộ dòng tiền short khá mạnh. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

# Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã | Đáo hạn | Số ngày | CR | KLGD | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHPG2110 | 12/6/2021 | 6 | 5:1 | 574,700 | 34.41% | 2,400 | 1,020 | 6.25% | 998 | 1.02 | 45,050 | 44,000 | 48,950 |
| CVNM2107 | 1/7/2022 | 38 | 10:1 | 95,100 | 20.65% | 1,500 | 470 | 4.44% | 766 | 0.61 | 124,900 | 98,000 | 87,600 |
| CKDH2104 | 1/19/2022 | 50 | 2:1 | 165,200 | 32.04% | 3,500 | 2,450 | 3.38% | 1,886 | 1.30 | 50,440 | 44,000 | 46,450 |
| CVHM2111 | 4/27/2022 | 148 | 20:1 | 273,600 | 28.89% | 1,000 | 750 | 1.35% | 254 | 2.95 | 104,288 | 88,888 | 84,600 |
| CSTB2110 | 4/27/2022 | 148 | 8:1 | 1,055,600 | 41.12% | 1,000 | 700 | 0.00% | 348 | 2.01 | 38,399 | 29,999 | 28,900 |
| CVRE2107 | 12/2/2021 | 2 | 4:1 | 197,400 | 33.54% | 1,200 | 70 | 0.00% | 493 | 0.14 | 41,679 | 33,179 | 29,800 |
| CVNM2111 | 4/27/2022 | 148 | 20:1 | 98,700 | 20.65% | 1,100 | 800 | 0.00% | 76 | 10.53 | 116,888 | 98,888 | 87,600 |
| CVNM2108 | 12/6/2021 | 6 | 5:1 | 534,200 | 20.65% | 2,100 | 930 | 0.00% | 73 | 12.78 | 91,500 | 80,000 | 87,600 |
| CVRE2106 | 1/6/2022 | 37 | 10:1 | 1,154,000 | 33.54% | 2,300 | 1,850 | -2.63% | - | | 30,600 | 28,000 | 29,800 |
| CTCB2108 | 3/14/2022 | 104 | 1:1 | 23,200 | 34.83% | 5,000 | 3,900 | -3.47% | 1,890 | 2.06 | 60,460 | 58,000 | 51,800 |
| CNVL2103 | 1/19/2022 | 50 | 20:1 | 219,600 | 30.71% | 4,100 | 2,440 | -3.94% | 507 | 4.82 | 121,600 | 105,000 | 110,000 |
| CTCB2110 | 2/4/2022 | 66 | 7:1 | 252,000 | 34.83% | 1,500 | 960 | -4.00% | 353 | 2.72 | 64,150 | 54,000 | 51,800 |
| CVHM2112 | 2/10/2022 | 72 | 10:1 | 177,800 | 28.89% | 1,500 | 1,080 | -4.42% | 502 | 2.15 | 89,300 | 84,000 | 84,600 |
| CPNJ2104 | 1/7/2022 | 38 | 5:1 | 444,800 | 29.48% | 2,400 | 610 | -6.15% | 1,105 | 0.55 | 127,000 | 110,000 | 97,900 |
| CFPT2106 | 1/10/2022 | 41 | 8:1 | 141,500 | 25.31% | 2,650 | 1,500 | -7.98% | 1,109 | 1.35 | 103,940 | 89,300 | 97,100 |
| CFPT2102 | 1/10/2022 | 41 | 5:1 | 20,300 | 25.31% | 4,000 | 2,300 | -8.00% | 1,658 | 1.39 | 105,000 | 90,000 | 97,100 |
| CVJC2103 | 4/27/2022 | 148 | 5:1 | 268,900 | 21.96% | 1,500 | 830 | -9.78% | 4,616 | 0.18 | 162,199 | 129,999 | 122,500 |
| CSTB2108 | 12/10/2021 | 10 | 4:1 | 74,100 | 41.12% | 1,820 | 600 | -14.29% | 332 | 1.81 | 35,200 | 28,000 | 28,900 |
| CSTB2111 | 2/10/2022 | 72 | 3:1 | 322,600 | 41.12% | 1,500 | 1,060 | -18.46% | 582 | 1.82 | 32,040 | 30,000 | 28,900 |
| CMBB2105 | 2/10/2022 | 72 | 1:1 | 182,500 | 33.04% | 2,500 | 790 | -38.76% | 169 | 4.67 | 38,970 | 36,000 | 29,000 |
| | | | ***Tổng*** | **5,701,100** | **30.26%**** | | | | | | | | |

***Chú thích:*** ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***

***Lãi suất phi rủi ro là 4.75%***

****Trung bình độ lệch chuẩn***

***CR: Tỷ lệ chuyển đổi***

***Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn***

**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

**Nhận định:**

• Trong phiên giao dịch ngày 30/11/2021, các chứng quyền giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở.

• CHPG2114 và CVIC2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 13.51% và 10.87%. Giá trị giao dịch giảm -23.24%. CFPT2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.93% thị trường.

• CMSN2104, CPNJ2105, CMWG2108, CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CTCB2106, CSTB2108, CVNM2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2109, CMWG2109, CMWG2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

# Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã | Ngành | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E | P/B | NN sở hữu | ROE |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| MWG | Bán lẻ | 138.9 | 1.0% | 0.9 | 4,305 | 6.5 | 6,130 | 22.7 | 5.3 | 49.0% | 25.2% |
| PNJ | Bán lẻ | 97.9 | -0.2% | 1.0 | 968 | 4.5 | 4,214 | 23.2 | 4.0 | 48.0% | 18.3% |
| BVH | Bảo hiểm | 61.0 | -1.6% | 1.4 | 1,969 | 3.6 | 2,473 | 24.7 | 2.1 | 26.4% | 8.9% |
| PVI | Bảo hiểm | 48.2 | 2.1% | 0.5 | 491 | 0.7 | 4,211 | 11.4 | 1.5 | 56.5% | 13.7% |
| VIC | Bất động sản | 105.0 | -0.3% | 0.7 | 17,372 | 21.4 | 1,248 | 84.1 | 3.9 | 13.6% | 5.1% |
| VRE | Bất động sản | 29.8 | -1.2% | 1.1 | 2,944 | 12.9 | 954 | 31.2 | 2.2 | 29.6% | 7.4% |
| VHM | Bất động sản | 84.6 | -0.2% | 1.0 | 16,016 | 31.2 | 8,287 | 10.2 | 4.2 | 23.1% | 40.3% |
| DXG | Bất động sản | 32.7 | 6.9% | 1.3 | 847 | 6.6 | 1,299 |  | 2.3 | 29.2% | 10.3% |
| SSI | Chứng khoán | 55.9 | 1.1% | 1.5 | 2,388 | 58.6 | 2,172 | 25.7 | 4.1 | 39.1% | 19.4% |
| VCI | Chứng khoán | 79.8 | 1.4% | 1.0 | 1,155 | 19.8 | 4,165 | 19.2 | 4.2 | 20.6% | 26.7% |
| HCM | Chứng khoán | 49.0 | -0.4% | 1.5 | 975 | 14.8 | 2,651 | 18.5 | 3.8 | 45.5% | 22.1% |
| FPT | Công nghệ | 97.1 | -1.0% | 0.9 | 3,831 | 10.9 | 4,443 | 21.9 | 5.2 | 49.0% | 25.1% |
| FOX | Công nghệ | 78.0 | 0.0% | 0.4 | 1,113 | 0.1 | 4,304 | 18.1 | 5.4 | 0.0% | 30.0% |
| GAS | Dầu khí | 98.3 | -1.1% | 1.3 | 8,180 | 6.0 | 4,283 | 23.0 | 3.8 | 2.8% | 17.6% |
| PLX | Dầu khí | 54.1 | -1.5% | 1.5 | 2,989 | 6.5 | 2,650 | 20.4 | 2.8 | 17.2% | 14.2% |
| PVS | Dầu khí | 25.4 | 2.4% | 1.7 | 528 | 10.3 | 1,186 | 21.4 | 1.0 | 7.2% | 4.6% |
| BSR | Dầu khí | 21.0 | 1.4% | 0.8 | 2,831 | 9.8 | (909) |  | 2.1 | 41.1% | -8.7% |
| DHG | Dược | 103.0 | -0.9% | 0.4 | 586 | 0.2 | 6,020 | 17.1 | 3.7 | 54.4% | 22.6% |
| DPM | Hóa chất | 50.4 | 3.1% | 0.8 | 858 | 14.0 | 4,018 | 12.5 | 2.2 | 9.2% | 18.6% |
| DCM | Hóa chất | 38.0 | 1.1% | 0.7 | 875 | 13.1 | 1,701 | 22.3 | 3.0 | 4.9% | 13.7% |
| VCB | Ngân hàng | 98.9 | -2.2% | 1.1 | 15,948 | 5.9 | 5,697 | 17.4 | 3.4 | 23.6% | 20.8% |
| BID | Ngân hàng | 44.4 | -0.2% | 1.3 | 7,764 | 4.9 | 2,449 | 18.1 | 2.2 | 16.7% | 12.2% |
| CTG | Ngân hàng | 33.6 | -2.0% | 1.3 | 7,010 | 16.4 | 3,449 | 9.7 | 1.7 | 25.1% | 18.6% |
| VPB | Ngân hàng | 37.7 | -1.8% | 1.2 | 7,287 | 34.0 | 2,781 | 13.6 | 2.7 | 15.2% | 21.9% |
| MBB | Ngân hàng | 29.0 | -2.7% | 1.2 | 4,764 | 26.5 | 2,940 | 9.9 | 2.0 | 23.2% | 21.7% |
| ACB | Ngân hàng | 33.3 | -2.5% | 1.0 | 3,912 | 9.1 | 3,599 | 9.3 | 2.1 | 30.0% | 25.8% |
| BMP | Nhựa | 60.0 | 1.5% | 0.7 | 214 | 0.3 | 2,574 | 23.3 | 2.2 | 84.4% | 9.1% |
| NTP | Nhựa | 64.4 | 2.1% | 0.5 | 330 | 1.4 | 3,574 | 18.0 | 2.7 | 18.6% | 15.4% |
| MSR | Tài nguyên | 29.7 | -2.3% | 0.7 | 1,419 | 1.1 | 39 | 761.5 | 2.3 | 10.1% | 0.3% |
| HPG | Thép | 49.0 | 1.1% | 1.1 | 9,520 | 47.3 | 7,087 | 6.9 | 2.6 | 24.6% | 45.6% |
| HSG | Thép | 39.6 | 1.7% | 1.4 | 849 | 15.7 | 8,806 | 4.5 | 1.8 | 9.5% | 49.6% |
| VNM | Tiêu dùng | 87.6 | 0.1% | 0.6 | 7,960 | 12.2 | 4,511 | 19.4 | 5.9 | 54.4% | 31.2% |
| SAB | Tiêu dùng | 154.0 | -1.3% | 0.8 | 4,294 | 2.4 | 5,883 | 26.2 | 4.7 | 62.8% | 18.7% |
| MSN | Tiêu dùng | 149.2 | -2.2% | 0.9 | 7,658 | 9.8 | 2,031 | 73.5 | 8.2 | 32.4% | 11.4% |
| SBT | Tiêu dùng | 24.5 | 2.5% | 1.2 | 670 | 5.8 | 1,066 | 23.0 | 1.9 | 7.6% | 8.3% |
| ACV | Vận tải | 81.1 | -1.0% | 0.8 | 7,676 | 0.2 | 577 | 140.6 | 4.7 | 3.8% | 3.4% |
| VJC | Vận tải | 122.5 | -2.0% | 1.1 | 2,885 | 3.6 | 279 |  | 3.9 | 16.8% | 0.9% |
| HVN | Vận tải | 23.0 | -0.6% | 1.7 | 2,214 | 2.7 | (6,523) |  | 21.3 | 5.9% | -267.4% |
| GMD | Vận tải | 49.8 | -0.2% | 1.0 | 653 | 5.1 | 1,443 | 34.5 | 2.5 | 40.9% | 7.4% |
| PVT | Vận tải | 23.6 | 0.0% | 1.4 | 332 | 3.1 | 2,443 | 9.7 | 1.5 | 13.4% | 16.4% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 120.9 | 0.1% | 0.9 | 841 | 0.4 | 10,231 | 11.8 | 4.1 | 3.6% | 42.0% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 53.7 | 7.0% | 0.4 | 1,047 | 6.0 | 2,122 | 25.3 | 3.6 | 3.9% | 14.7% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 26.7 | 3.1% | 0.9 | 443 | 5.8 | 1,212 | 22.0 | 1.8 | 3.1% | 8.2% |
| CTD | Xây dựng | 80.0 | 7.0% | 1.0 | 257 | 6.7 | 727 | 110.0 | 0.7 | 45.6% | 0.7% |
| CII | Xây dựng | 29.7 | 0.5% | 0.6 | 309 | 9.6 | 12 | 2508.1 | 1.5 | 20.4% | 0.1% |
| REE | Điện | 70.5 | 2.2% | -1.4 | 947 | 2.5 | 5,541 | 12.7 | 1.7 | 49.0% | 14.7% |
| PC1 | Điện | 37.9 | -1.0% | -0.4 | 388 | 3.7 | 2,804 | 13.5 | 1.9 | 5.8% | 16.5% |
| POW | Điện | 13.5 | 0.4% | 0.6 | 1,375 | 8.8 | 1,240 | 10.9 | 1.0 | 3.1% | 10.0% |
| NT2 | Điện | 22.3 | -0.2% | 0.5 | 279 | 0.7 | 2,063 | 10.8 | 1.6 | 14.7% | 14.5% |
| KBC | Khu công nghiệp | 50.0 | 2.9% | 1.2 | 1,239 | 26.8 | 1,706 | 29.3 | 1.8 | 16.0% | 7.2% |
| BCM | Khu công nghiệp | 53.7 | 1% | 1.0 | 2,417 | 0.9 |  |  | 3.6 | 1.9% |  |

## Thống kê thị trường

**Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| GVR | 38.80 | 5.43 | 2.07 | 7.46MLN |
| HPG | 48.95 | 1.14 | 0.64 | 22.18MLN |
| GEX | 44.90 | 6.15 | 0.53 | 24.21MLN |
| VGC | 53.70 | 6.97 | 0.41 | 2.57MLN |
| VCG | 50.50 | 6.32 | 0.34 | 13.92MLN |

**Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| HUT | 16.70 | 9.87 | 0.67 | 8.23MLN |
| NVB | 29.90 | 2.75 | 0.58 | 424400.00 |
| THD | 252.40 | 0.32 | 0.37 | 944300 |
| PVS | 25.40 | 2.42 | 0.25 | 9.24MLN |
| PVI | 48.20 | 2.12 | 0.08 | 349100 |

**Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index**

| CK | Giá | 7/4/20 | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| VCB | 0.00 | -2.12 | 1.34MLN | 1.11MLN |
| MSN | 0.00 | -1.01 | 1.49MLN | 607060 |
| CTG | 0.00 | -0.87 | 11.07MLN | 373600 |
| VPB | 0.00 | -0.80 | 20.49MLN | 192700 |
| MBB | 0.00 | -0.78 | 20.62MLN | 611640 |

**Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| CEO | 40.50 | -10.00 | -1.22 | 10.30MLN |
| BAB | 23.30 | -2.92 | -0.83 | 84300 |
| IDC | 78.00 | -2.50 | -0.79 | 1.41MLN |
| IDJ | 57.50 | -5.74 | -0.34 | 941100 |
| L14 | 286.00 | -3.05 | -0.30 | 92700 |

**Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| TCD | 23.85 | 7.07 | 0.04 | 57700.00 |
| YBM | 10.55 | 7.00 | 0.00 | 71700 |
| SVC | 96.50 | 6.98 | 0.05 | 100 |
| VGC | 53.70 | 6.97 | 0.41 | 2.57MLN |
| CTD | 80.00 | 6.95 | 0.11 | 1.95MLN |

**Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| KVC | 7.70 | 10.0 | 0.06 | 3.53MLN |
| VTV | 9.90 | 10.0 | 0.02 | 555700 |
| VIT | 18.80 | 9.9 | 0.07 | 333800 |
| VC9 | 16.60 | 9.9 | 0.02 | 245700 |
| HUT | 16.70 | 9.9 | 0.67 | 8.23MLN |

**Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| IDI | 23.55 | -6.92 | -0.10 | 2.08MLN |
| SJF | 20.90 | -6.90 | -0.03 | 495000 |
| TNI | 11.90 | -6.67 | -0.01 | 890400.00 |
| OCB | 27.90 | -5.42 | -0.57 | 13.93MLN |
| DGW | 129.00 | -5.08 | -0.16 | 675100 |

**Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX**

| CK | Giá | % | Index pt | KLGD |
|---|---|---|---|---|
| BPC | 13.50 | -10.00 | 0.00 | 200 |
| CEO | 40.50 | -10.00 | -1.22 | 10.30MLN |
| LBE | 26.10 | -10.00 | 0.00 | 100 |
| MKV | 16.20 | -10.00 | 0.00 | 21800 |
| SDA | 67.50 | -10.00 | -0.29 | 368000 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

**Giao dịch khối ngoại**

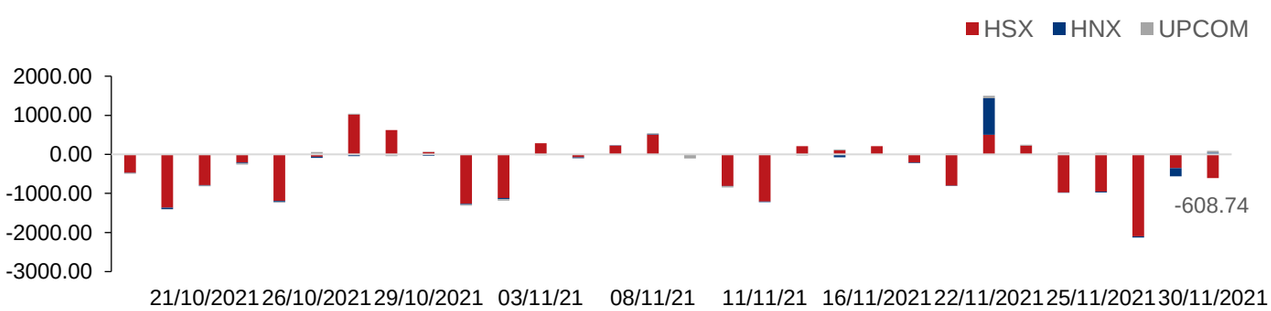


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã | Ngành | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS | P/E | P/B | Link tải báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | AGG | Bất động sản | Mua | 19/05/21 | 62.1 | N/A | #N/A | #N/A | #N/A | #N/A | Click |
| 2 | ANV | Thủy sản | Mua | 27/06/21 | 32.4 | 38.7 | 34.5 | 1,267 | 27.2 | 1.8 | Click |
| 3 | BSR | Dầu khí | Mua | 4/11/21 | 24.5 | 28.4 | 21.0 | -909 | #N/A N/A | 2.1 | Click |
| 5 | CEO | Bất động sản | Theo dõi | 7/6/21 | 10.8 | N/A | 40.5 | -511 | #N/A N/A | 3.7 | Click |
| 6 | CSV | Hóa chất | Theo dõi | 22/3/21 | 32.8 | 40.0 | 49.8 | 3,855 | 12.9 | 2.1 | Click |
| 7 | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi | 16/9/21 | 62.9 | 69.6 | 78.3 | 8,518 | 9.2 | 1.9 | Click |
| 8 | DCM | Bán lẻ | Mua | 1/4/21 | 17.5 | 21.1 | 38.0 | 1,701 | 22.3 | 3.0 | Click |
| 9 | DGC | Hóa chất | Mua | 27/7/21 | 96.5 | 115.0 | 163.4 | 7,258 | 22.5 | 5.7 | Click |
| 10 | DGW | Bán lẻ | Mua | 24/2/21 | 92.1 | 110.3 | 129.0 | 4,942 | 26.1 | 7.8 | Click |
| 11 | DPG | Bất động sản | KQ | 10/6/21 | 39.3 | N/A | 87.4 | 5,988 | 14.6 | 4.4 | Click |
| 12 | DPM | Bán lẻ | Mua | 11/3/21 | 19.1 | 23.0 | 50.4 | 4,018 | 12.5 | 2.2 | Click |
| 13 | DRC | Săm lốp | Mua | 18/5/21 | 26.2 | 32.8 | 35.4 | 2,633 | 13.4 | 2.4 | Click |
| 14 | DXG | Bất động sản | Mua | 10/5/21 | 23.4 | 30.2 | 32.7 | 1,299 | 25.2 | 2.3 | Click |
| 15 | ELC | CNTT | Mua | 2/11/21 | 28.5 | 33.1 | 25.1 | 839 | 29.9 | 1.5 | Click |
| 16 | FPT | CNTT | KQ | 18/8/21 | 93.8 | 107.0 | 97.1 | 4,443 | 21.9 | 5.2 | Click |
| 17 | GAS | Dầu khí | Mua | 6/9/21 | 90.4 | 109.4 | 98.3 | 4,283 | 23.0 | 3.8 | Click |
| 18 | HPG | VLXD | Mua | 25/5/21 | 65.4 | 76.5 | 49.0 | 7,087 | 6.9 | 2.6 | Click |
| 19 | HSG | VLXD | Theo dõi | 14/5/21 | 37.4 | 47.8 | 39.6 | 8,806 | 4.5 | 1.8 | Click |
| 20 | HUT | XD-BĐS | Theo dõi | 20/5/21 | 6.5 | 7.6 | 16.7 | -1,113 | #N/A N/A | 1.6 | Click |
| 21 | ITD | CNTT | Mua | 17/9/21 | 20.8 | 28.1 | 20.9 | 1,251 | 16.7 | 1.5 | Click |
| 22 | KDH | Bất động sản | Theo dõi | 31/8/21 | 39.8 | N/A | 46.5 | 1,856 | 25.0 | 3.1 | Click |
| 23 | LHG | BĐS khu CN | Theo dõi | 22/7/21 | 49.2 | 55.7 | 49.8 | 6,706 | 7.4 | 1.7 | Click |
| 24 | LTG | Nông nghiệp | Mua | 23/3/21 | 35.8 | 41.8 | 37.9 | 3,858 | 9.8 | 1.1 | Click |
| 25 | MSH | Dệt may | Mua | 13/5/21 | 50.6 | 66.4 | 95.5 | 8,024 | 11.9 | 3.1 | Click |
| 26 | MWG | Bán lẻ | Mua | 23/11/21 | 138.6 | 154.4 | 138.9 | 6,130 | 22.7 | 5.3 | Click |
| 27 | NKG | Thép | Nắm giữ | 1/9/21 | 39.5 | 46.5 | 43.0 | 9,467 | 4.5 | 1.8 | Click |
| 28 | NLG | Bất động sản | KQ | 11/11/21 | 61.2 | 66.5 | 55.8 | 4,331 | 12.9 | 2.4 | Click |
| 29 | NT2 | Điện | Theo dõi | 9/9/21 | 21.7 | 24.7 | 22.3 | 2,063 | 10.8 | 1.6 | Click |
| 30 | PC1 | Điện | Mua | 7/6/21 | 26.8 | 32.8 | 37.9 | 2,804 | 13.5 | 1.9 | Click |
| 31 | PET | Bán lẻ | Mua | 2/3/21 | 17.7 | 21.2 | 30.1 | 2,201 | 13.7 | 1.6 | Click |
| 32 | PNJ | Bán lẻ | Mua | 25/11/21 | 105.7 | 126.1 | 97.9 | 4,214 | 23.2 | 4.0 | Click |
| 33 | POW | Điện | Theo dõi | 18/5/21 | 12.0 | 13.8 | 13.5 | 1,240 | 10.9 | 1.0 | Click |
| 34 | PVD | Dầu khí | Mua | 5/3/21 | 25.3 | 29.6 | 27.2 | 0 | 301.7 | 0.8 | Click |
| 35 | REE | Điện | Mua | 19/3/21 | 56.2 | 68.5 | 70.5 | 5,541 | 12.7 | 1.7 | Click |
| 36 | SBT | Đường | Mua | 26/3/21 | 22.7 | 27.6 | 24.5 | 1066.2 | 23.0 | 1.9 | Click |
| 37 | SCS | Hàng không | Theo dõi | 4/1/21 | 128.5 | 155.0 | 156.5 | 10,526 | 14.9 | 7.7 | Click |
| 38 | SGP | Cảng biển | Mua | 13/7/21 | 21.1 | 25.0 | 36.2 | 1,064 | 34.0 | 3.7 | Click |
| 39 | SMC | Bán lẻ | Mua | 13/5/21 | 39.6 | 48.6 | 49.1 | 16,115 | 3.0 | 1.3 | Click |
| 4 | SZC | BĐS khu CN | Mua | 23/11/21 | 50.0 | 62.7 | 58.9 | 2,570 | 22.9 | 4.2 | Click |
| 40 | VGT | Dệt may | Theo dõi | 21/5/21 | 16.8 | 19.0 | 24.8 | 570 | 43.5 | 2.0 | Click |
| 41 | VHC | Thủy sản | Mua | 29/10/21 | 62.5 | 80.1 | 61.2 | 4,475 | 13.7 | 2.0 | Click |
| 42 | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua | 19/8/21 | 90.0 | 105.6 | 87.6 | 4,511 | 19.4 | 5.9 | Click |
| 43 | VPB | Ngân hàng | Mua | 29/12/20 | 33.0 | 40.0 | 37.7 | 2,781 | 13.6 | 2.7 | Click |
| 44 | VRE | Bất động sản | Theo dõi | 16/8/21 | 28.1 | 34.1 | 29.8 | 954 | 31.2 | 2.2 | Click |
| 45 | VSC | Cảng biển | Mua | 10/9/21 | 63.8 | 77.0 | 44.8 | 3306.9 | 13.5 | 2.2 | Click |
| 46 | VSH | Điện | Mua | 30/9/21 | 27.7 | 35.0 | 28.6 | 1,559 | 18.3 | 1.8 | Click |
| 47 | VTP | BCVT | Mua | 28/4/21 | 80.5 | 87.1 | 78.3 | 3,256 | 24.0 | 6.7 | Click |

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK | x | | Click |
| 2 | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021 | | x | Click |
| 3 | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021 | x | | Click |
| 4 | Cơ hội sau giãn cách xã hội | x | | Click |
| 5 | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021 | x | | Click |
| 6 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021 | x | | Click |
| 7 | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x | | Click |
| 8 | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021 | | x | Click |
| 9 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021 | x | | Click |
| 10 | Covid làn sóng thứ 4 | x | | Click |
| 11 | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021 | x | | Click |
| 12 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021 | x | | Click |
| 13 | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI | x | | Click |
| 14 | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021 | | x | Click |
| 15 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021 | x | | Click |
| 16 | Triển vọng ngành Dệt May 2021 | | x | Click |
| 17 | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021 | x | | Click |
| 18 | Triển vọng ngành dầu khí 2021 | | x | Click |
| 19 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021 | x | | Click |
| 20 | Banking Sector Outlook | | x | Click |
| 21 | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020 | | x | Click |
| 22 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021 | x | | Click |
| 23 | Vietnam Sector Outlook 2021 | | x | Click |
| 24 | Vietnam Macro Market Outlook 2021 | x | | Click |
| 25 | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021 | | x | Click |
| 26 | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công | x | | Click |
| 27 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020 | x | | Click |
| 28 | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021 | | x | Click |
| 29 | Vietnam Sector Outlook 4Q2020 | | x | Click |
| 30 | Triển vọng ngành Bất động sản 2021 | | x | Click |
| 31 | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón | | x | Click |
| 32 | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020 | x | | Click |
| 33 | Bầu cử Hoa Kỳ 2020 | x | | Click |
| 34 | Fishery Outlook 2021 | | x | Click |
| 35 | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x | | Click |
| 36 | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020 | | x | Click |
| 37 | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020 | x | | Click |
| 38 | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020 | x | | Click |
| 39 | Chemical sector Outlook 2H.2020 | | x | Click |
| 40 | Banking sector Outlook 2H.2020 | | x | Click |
| 41 | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4) | x | | Click |

# Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel:  +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel:  +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

**Đối với Phân tích Nghiên cứu**

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**

**Trung tâm tư vấn i-Center**

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639